



CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2015

Tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

DVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Ngày 30/09/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
A - Tài sản ngắn hạn	100		975.085.581.142	941.366.778.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	127.531.716.363	29.515.966.090
1. Tiền	111		66.269.604.863	21.234.966.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.262.111.500	8.281.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	17.000.000.000	17.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.000.000.000	17.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.3	589.766.359.954	668.375.041.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		371.751.875.471	629.942.367.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		168.796.995.794	20.018.926.482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		53.611.372.039	23.457.630.691
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.393.883.350	-5.043.883.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	199.034.333.916	162.517.186.546
1. Hàng tồn kho	141		199.034.333.916	162.517.186.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.753.170.909	63.958.583.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.425.467.864	863.198.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		559.103.054	15.933.535.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.295.637.958	50.000.306
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		35.472.962.033	47.111.849.559
B - Tài sản dài hạn	200		671.861.278.527	552.583.951.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	IV.7	154.138.659.053	146.324.591.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70.215.939.082	62.383.428.072
- Nguyên giá	222		78.260.523.147	65.901.413.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-8.044.584.065	-3.517.985.508
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	83.922.719.971	83.941.163.530
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18.443.559	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			



IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.6	164.216.333.701	152.931.803.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.216.333.701	152.931.803.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		347.023.913.760	244.805.963.760
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.720.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		333.303.913.760	240.805.963.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	IV.11	6.482.372.013	8.521.592.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.482.372.013	8.521.592.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.646.946.859.669	1.493.950.729.999
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (Ngày 30/09/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 01/01/2015)
C - Nợ phải trả	300		1.158.837.638.668	1.076.027.212.990
I. Nợ ngắn hạn	310		1.029.992.618.668	955.774.212.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	273.845.542.930	692.616.591.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		283.517.461.832	13.874.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.14	12.299.566.816	15.391.422.069
4. Phải trả người lao động	314			620.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			3.006.867.756
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31.029.805.859	88.763.286
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		429.300.241.231	244.036.693.551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		128.845.020.000	120.253.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		128.845.020.000	120.253.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400	IV.17	488.109.221.001	417.923.517.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		488.109.221.001	417.923.517.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

20073
 CÔNG
 Ồ PHẢ
 NHẬP
 NG BỊ
 3.T.P.V

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV.17	168.109.221.001	97.923.517.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.923.517.009	33.479.156.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.185.703.992	64.444.360.649
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.646.946.859.669	1.493.950.729.999

Người lập biểu

Trịnh Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2015
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2015

Chi tiêu	MS	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý III/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.147.938.614.435	2.632.266.290.889	390.913.803.769	1.556.911.176.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	145.154.869	316.215.858		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.147.793.459.566	2.631.950.075.031	390.913.803.769	1.556.911.176.139
4. Giá vốn hàng bán	11	1.106.187.976.915	2.492.063.694.628	352.703.733.963	1.440.098.588.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	41.605.482.651	139.886.380.403	38.210.069.806	116.812.587.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.400.239.551	7.285.656.806	2.255.391.759	4.811.842.106
7. Chi phí tài chính	22	6.884.013.554	24.055.232.515	2.472.440.641	9.077.372.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.070.564.301	18.358.716.702	2.098.160.903	6.948.929.034
8. Chi phí bán hàng	25	3.952.026.686	30.665.155.560	9.724.028.029	27.993.939.830
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.247.018.767	6.031.666.832	2.038.145.165	6.484.534.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30	31.922.663.195	86.419.982.302	26.230.847.730	78.068.583.148
11. Thu nhập khác	31	1.401.909.305	3.816.556.736	2.505.908.319	3.808.936.197
12. Chi phí khác	32	17.524.538	251.268.230	3.008.973.908	4.705.459.573
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.384.384.767	3.565.288.506	-503.065.589	-896.523.376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.307.047.962	89.985.270.808	25.727.782.141	77.172.059.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.327.550.552	19.799.566.816	5.660.992.071	16.979.173.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	25.979.497.410	70.185.703.992	20.066.790.070	60.192.886.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	811,8	2.193	627,09	2.772,36
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

ĐVT: Đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2015
Tổng giám đốc



Trịnh Chí Thành Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế 09 tháng năm 2015	Luỹ kế 09 tháng năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.291.452.655.427	1.434.800.843.795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2.855.432.396.126	-1.181.165.398.133
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.316.887.150	-2.881.666.795
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-20.590.975.394	-6.948.929.034
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-22.891.422.069	-2.000.000.000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		938.675.839.070	175.266.040.589
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1.394.545.339.815	-63.694.094.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-67.648.526.057	353.376.795.781
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-12.674.104.682	-215.472.333.995
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.354.545.455	3.650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-132.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		80.212.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-102.217.950.000	-35.916.485.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		3.185.932.887	1.192.234.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-27.023.528.030	-378.546.584.193
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	264.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.194.165.323.286	239.264.958.925
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.000.309.755.606	-433.800.669.142
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193.855.567.680	69.464.289.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		97.660.853.229	44.294.501.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.515.966.090	33.108.096.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		354.897.044	-359.291.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		127.531.716.363	77.043.306.138

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thanh Hương

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng – Hạ Lý – Hồng Bàng – HP

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày: 01/07/2015 Đến ngày: 30/09/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa chất và cây trồng; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

a/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: Lô 52A KKT cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng

b/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình - Nhà máy sản xuất NPK

0730
NG
PH
HAP
NG BI
T.P

Đ/c: Xóm 6 Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, TP Hải Phòng
c/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: KKT cửa khẩu Chalo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

So sánh với BCTC Quý III/2014

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ TC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

30% giá trị

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

50% giá trị

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

70% giá trị

Từ 3 năm trở lên

100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật



liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN :

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

0200
CỘ
CỘ
T N
TUÂN
BẢNG

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

1306
GT
HAI
APK
BIN
T.P.V



- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
27. Về việc lập BCTC quý và BCTC bán niên, thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có quy định:
- Doanh nghiệp được phép lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ
	Cuối kỳ
	Đầu kỳ
1. Tiền	
- Tiền mặt	6.951.710.549
- Tiền gửi ngân hàng	14.283.255.541
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.281.000.000
Cộng	29.515.966.090

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	347.023.913.760	254.525.963.760
- Đầu tư vào công ty con	13.720.000.000	13.720.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	333.303.913.760	240.805.963.760

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	28.589.283.370	34.128.325.683
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	60.495.050.702	36.441.154.567
Cộng	89.084.334.072	70.569.480.250

4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tiền		
b/ Hàng tồn kho		
c/ TSCĐ		
d/ Tài sản khác		



5. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu	7.506.216.475		4.781.001.794
- Công cụ, dụng cụ	176.251.581		119.563.182
- Chi phí SXKD dở dang	1.911.968.710		455.952.723
- Thành phẩm	6.205.621.969		343.162.180
- Hàng hoá	183.234.275.181		156.817.506.667
- Hàng gửi bán			
Tổng cộng	199.034.333.916		162.517.186.546

6. Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	132.083.500.000		132.083.500.000
- XDCB	32.132.833.701		20.848.303.984
- Sửa chữa			
Cộng	164.216.333.701		152.931.803.984

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình								Tổng
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác			
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118			
Số dư đầu kỳ	52.840.842.990	3.741.637.814	7.927.307.273	1.391.625.503			65.901.413.580	
- Mua trong kỳ		157.307.589	1.353.927.273	182.195.545			1.693.430.407	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.665.679.160						10.665.679.160	
- Tăng khác							0	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0	
- Thanh lý, nhượng bán							0	
- Giảm khác							0	
Số dư cuối kỳ	63.506.522.150	3.898.945.403	9.281.234.546	1.573.821.048	0		78.260.523.147	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452			3.517.985.508	
- Khấu hao trong kỳ	3.500.215.727	227.744.425	641.118.355	157.520.050			4.526.598.557	
- Tăng khác							0	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							0	
- Thanh lý, nhượng bán							0	
- Giảm khác							0	
Số dư cuối kỳ	6.087.635.385	389.463.518	1.140.101.660	427.383.502	0		8.044.584.065	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	50.253.423.332	3.579.918.721	7.428.323.968	1.121.762.051	0		62.383.428.072	
- Tại ngày cuối kỳ	57.418.886.765	3.509.481.885	8.141.132.886	1.146.437.546	0		70.215.939.082	
- Tại ngày cuối kỳ đã đánh giá lại								

N: 020
 CƠ
 CƠ
 XUẤT N
 QUẢN
 TỈNH BẮC GIANG

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá	2131	2132	2133	2134	2138	83.941.163.530
Số dư đầu kỳ	83.941.163.530					
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	83.941.163.530	-	-	-	-	83.941.163.530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	18.443.559					18.443.559
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	18.443.559					18.443.559
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	83.941.163.530	-	-	-	-	83.941.163.530
- Tại ngày cuối kỳ	83.922.719.971	-	-	-	-	83.922.719.971
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
11. Chi phí trả trước		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	3.425.467.864	863.198.668
- Chi phí đi vay		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí trả trước dài hạn	6.482.372.013	8.521.592.320
Cộng	9.907.839.877	9.384.790.988

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
12. Tài sản khác		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13. Phải trả người bán		
a/ Các khoản phải trả người bán	273.845.542.930	692.616.591.828
Cộng	273.845.542.930	692.616.591.828



14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		32.840.176.384	32.840.176.384	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	15.391.422.069	19.799.566.816	22.891.422.069	12.299.566.816
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		181.200.000	181.200.000	
Cộng	15.391.422.069	52.824.943.200	55.916.798.453	12.299.566.816
b/ Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	50.000.306	117.244.486.581	117.294.486.887	
- Thuế xuất nhập khẩu		14.421.760.447	16.717.398.405	2.295.637.958
Cộng	50.000.306	131.666.247.028	134.011.885.292	2.295.637.958

15. Chi phí phải trả			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn			
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá thành phẩm BĐS đã bán			
- Lãi vay			3.006.867.756
- Các khoản trích trước khác			
b/ Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng			3.006.867.756

16. Phải trả khác			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a/ Ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn	31.273.272		22.499.532
- Bảo hiểm xã hội	37.564.961		6.263.754
- Bảo hiểm y tế	16.934.694		
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.128.490		
- Phải trả về cổ phần hoá			
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn			
- Có tức, lợi nhuận phải trả			



- Các khoản phải trả phải nộp khác	30.936.904.442	60.000.000
Cộng	31.029.805.859	88.763.286
b/ Dài hạn		
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ		
A	1	2	3	4	7	8	
Số dư đầu kỳ trước	56.000.000.000				33.479.156.360	89.479.156.360	
- Tăng vốn trong kỳ trước	264.000.000.000					264.000.000.000	
- Lãi trong kỳ trước					64.444.360.649	64.444.360.649	
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ trước						0	
- Lỗ trong kỳ trước						0	
- Giảm khác						0	
Số dư đầu kỳ này	320.000.000.000	0	0	0	97.923.517.009	417.923.517.009	
- Tăng vốn trong kỳ này						0	
- Lãi trong kỳ này					70.185.703.992	70.185.703.992	
- Tăng khác						0	
- Giảm vốn trong kỳ này						0	
- Lỗ trong kỳ này						0	
- Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ này	320.000.000.000	0	0	0	168.109.221.001	488.109.221.001	

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Cty mẹ (nếu là Cty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

0200
CÔNG
CỔ PHẦN
TẬP THỂ
HƯNG T. HƯNG T.

d/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	32.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào

vốn chủ sở hữu theo quy định của các CMKT cụ thể

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý III 2015	Quý III 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.116.713.053.073	390.628.190.797
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.636.581.162	285.612.972
- Doanh thu bán thành phẩm	13.588.980.200	
đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	1.147.938.614.435	390.913.803.769
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	145.154.869	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế xuất khẩu bột xi	145.154.869	
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.092.998.959.642	352.703.733.963
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.623.204.251	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.565.813.022	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.106.187.976.915	352.703.733.963
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.070.564.301	2.098.160.903

HÀ
SINH
PKH
IÂN
TY
308

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	813.449.253	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		374.279.738
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	6.884.013.554	
Cộng		2.472.440.641
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533.994.171	2.180.793.210
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.866.245.380	74.598.549
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.400.239.551	2.255.391.759
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.900.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	1.401.909.305	605.908.319
- Các khoản khác	1.401.909.305	2.505.908.319
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.992.733.324
- Lỗ do đánh giá lại TS		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	17.524.538	1.016.240.584
Cộng	17.524.538	3.008.973.908
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.884.013.554	9.724.028.029
b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.247.018.767	2.038.145.165
Cộng	6.884.013.554	11.762.173.194
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.844.861.780	6.216.891.281
- Chi phí nhân công	1.739.736.874	2.045.028.179
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.580.331.671	1.589.781.530
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.631.450.038	14.264.052.024
- Chi phí khác bằng tiền	200.261.737	13.404.228.467
Cộng	15.996.642.100	37.519.981.481

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng

Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.



10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của CMKT số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Quý III /2015

7.327.550.552

Quý III /2015

Quý III /2014

5.660.992.071

Quý III /2014

Lập ngày 10 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thanh Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Ngọc

